

Bản án số: 175/2021/HC-PT

Ngày 08/7/2021

V/v: “*Khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Ông Lê Phước Thanh

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Tấn Long

Ông Phạm Tồn

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông **Phạm Minh Hoàng**

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Đinh Văn Chánh** - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 101/2020/TLPT-HC ngày 01 tháng 12 năm 2020, về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2020/HC-ST ngày 12 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1527/2021/QĐ-PT ngày 16 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* Ông Nguyễn Quang D; ông Nguyễn Quang C; bà Nguyễn Thị G; bà Lê Thị D; ông Nguyễn Quang S; ông Nguyễn Quang B; ông Nguyễn H S; ông Nguyễn Quang H; cùng trú tại: Thôn T, xã G, huyện G, tỉnh Quảng Trị- Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Quang D; ông Nguyễn Quang C; bà Nguyễn Thị G; bà Lê Thị D; ông Nguyễn Quang H: Ông Đặng Quang L - Luật sư và bà Nguyễn Thị L - Cán bộ Văn phòng L - Thuộc đoàn Luật sư tỉnh Quảng Trị- Ông L có mặt; bà L có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân huyện G. Địa chỉ: Thị trấn G, huyện G, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn Q - Chủ tịch UBND huyện G - Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Nguyễn Quang A (*Nguyễn Quang A*); bà Nguyễn Thị H (*N*); bà Nguyễn Thị H; anh Nguyễn Quang Bảo K; bà Phạm Thị C; chị Nguyễn Thị H; bà Nguyễn Thị N; anh Nguyễn Quang T; anh Nguyễn Quang L; anh Nguyễn Quang L; anh Nguyễn Quang N; chị Nguyễn Thị L; chị Nguyễn Thị T; chị Hoàng Thị T; chị Nguyễn Thị L; chị Nguyễn Thị Hoài N; chị Nguyễn Thị Thảo V; ông Nguyễn Quang H; bà Nguyễn Thị N; Bà Nguyễn Thị B; anh Nguyễn Quang S; chị Nguyễn Quang Ly A; cùng trú tại: Thôn T, xã S, huyện G, tỉnh Quảng Trị.

- Chị Nguyễn Thị T; trú tại: G, tỉnh Quảng Trị.

- Chị Nguyễn Thị H; trú tại: Xóm 1, xã H Long, huyện H Khê, tỉnh Hà Tĩnh.
- Nguyễn Thị S; trú tại: thôn L X, S, G, Quảng Trị.
- Chị Nguyễn Thị B; trú tại: Gio Mỹ, G, Quảng Trị.
- Chị Nguyễn Thị X; trú tại: L X, S, G, Quảng Trị.
- Chị Nguyễn Thị X; trú tại: Đá Trắng, Phước Thái, Ninh Phước, Bình Thuận.
- Chị Nguyễn Thị T; trú tại: Mai Xá, S, huyện G, Quảng Trị.

Tất cả vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Quang L - Luật sư và bà Nguyễn Thị L - Cán bộ Văn phòng L Đặng; đoàn Luật sư tỉnh Quảng Trị- Ông L có mặt; bà L có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông Nguyễn Quang C, ông Nguyễn Quang H, đều trú tại: Bình Thuận.
- Bà Nguyễn Thị T; trú tại: Gio H, G, Quảng Trị.
- A Nguyễn Quang L; anh Nguyễn Quang T; anh Nguyễn Quang Tất T; trú tại: Thôn T, xã S, huyện G, tỉnh Quảng Trị.
- Chị Nguyễn Thị Mai T; trú tại: tỉnh Bình Dương;
- Chị Nguyễn Thị Mai L; trú tại: thành phố Hồ chí Minh.
- Chị Nguyễn Thị Minh K; trú tại: Đà Nẵng.
- Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1979; trú tại: Gio Mỹ, G.
- Cộng đồng dân cư thôn T, xã S, huyện G, tỉnh Quảng Trị; do ông Nguyễn Quang S - Trưởng thôn làm đại diện.

Tất cả vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nội dung đơn khởi kiện ngày 12/12/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 13/01/2020 và tại phiên tòa những người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền trình bày như sau:

Năm 1999, Ban quản lý dự án Nam Bến H (gọi tắt là *Ban QLDA*) đã làm việc với thôn T, UBND xã G (nay là xã S) tổ chức triển khai Dự án trồng rừng phòng hộ trên cát hoang hóa (*Quyết định số 773/TTg, ngày 21 tháng 12 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình khai thác, sử dụng đất hoang hóa, bãi bồi ven sông, ven biển và mặt nước ở các vùng đồng bằng - gọi tắt là Dự án 773*) địa điểm ở phía Tây Bắc thôn T. Dự án đã được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt thực hiện tại Tiểu khu 609, tờ bản đồ số 12, xã G, với diện tích 40ha chia làm 08 lô.

Phương pháp thực hiện dự án: BQLDA tổ chức họp dân, phổ biến mục tiêu, nhiệm vụ, quy trình, kỹ thuật trồng, chăm sóc rừng và phương pháp tổ chức triển khai thực hiện. Phía BQLDA đảm nhận khâu làm đất, cung cấp cây giống và hợp đồng với dân trồng rừng, bảo vệ rừng. Thôn T chia thành 08 nhóm hộ tương ứng với 08 lô đất và tiến hành nhận khoán trồng rừng. Hàng năm, theo chu kỳ chăm sóc, BQLDA tiến hành hợp đồng và thanh toán tiền cho nhân dân.

Năm 2001, Ban quản lý dự án Nam Bến H triển khai tiếp Dự án trồng rừng ở phía Tây Nam thôn T, thuộc Tiểu khu 609, tờ bản đồ số 15,16 xã G (theo Quyết định số: 661/QĐ-TTg ngày 29 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng). UBND tỉnh đã có Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 5/5/2001 phê duyệt hồ sơ thiết kế kỹ thuật trồng rừng phòng hộ năm 2001 của Ban QLDA trồng mới 5 triệu ha rừng, với diện tích là 35ha, chia thành 09 lô.

Phương pháp thực hiện dự án: Các nhóm hộ trồng rừng năm 1999 tiếp tục hợp

đồng nhận khoán, cung cách tổ chức và khoán trồng rừng, bảo vệ rừng giống như Dự án 773 năm 1999.

Năm 2004, BQLDA 661 tiếp tục hợp đồng với các nhóm hộ để chăm sóc, trồng dặm rừng 773 năm 1999 theo Quyết định số 269/KH-NN ngày 10/9/2004 của Sở NN&PTNT về việc: “*Phê duyệt thiết kế dự toán công trình trồng dặm nâng cấp rừng, trồng rừng phòng hộ vùng cát năm 2004 Dự án Nam Bến H*”.

Ngày 27/12/2001, UBND huyện G ban hành Quyết định số 1224/QĐ-UB về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*giấy CNQSDĐ*) lâm nghiệp cho 75 hộ gia đình, cá nhân thôn T, xã G, với tổng diện tích là 75 ha, trong đó nhóm hộ được cấp 9,4ha, tại lô số 3,9 và lô số 4,1 Tiểu khu 609. Mục đích sử dụng trồng rừng sản xuất (RTS).

Năm 2005, Công chức địa chính xã đã nhận 75 giấy CNQSDĐ về nhưng không bàn giao cho dân. Cho đến tháng 5/2018, do có Đề án sáp nhập thôn T, xã G vào xã S nên cán bộ địa chính mới đưa giấy CNQSDĐ ra phát cho các hộ dân. Đã có 59 hộ nhận, số còn lại do có chỉ đạo của UBND huyện nên cán bộ địa chính dừng không phát.

Ngày 20/7/2018, Thanh tra huyện G thành lập Tổ thẩm tra, tiến hành thẩm tra giấy CNQSDĐ lâm nghiệp đã cấp cho 75 hộ dân và có Kết luận số 02/KL-CTTr ngày 13/9/2018 cho rằng việc cấp giấy CNQSDĐ cho 75 hộ dân thôn T là trái pháp luật và kiến nghị UBND huyện G thu hồi, hủy bỏ giá trị pháp lý của các giấy CNQSDĐ nói trên.

Ngày 13/9/2018, UBND huyện ban hành Kết luận số 1619/KL-UBND và đến ngày 30/01/2019, UBND huyện G đã ban hành Quyết định số 374/QĐ-UBND về việc thu hồi, hủy bỏ 10 giấy CNQSDĐ đã được UBND huyện cấp cho 10 hộ gia đình thuộc Dự án 773 và Dự án 661 tại thôn T, xã G.

Nhận thấy, Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 30/01/2019 của UBND huyện G đã xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của các hộ dân, Vì vậy, những Người khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy bỏ Quyết định số 374/QĐ-UBND, ngày 30/01/2019 của UBND huyện G về việc thu hồi, hủy bỏ 10 giấy CNQSDĐ đất đã được UBND huyện cấp cho 10 hộ gia đình thuộc Dự án 773 và Dự án 661 tại thôn T, xã G.

Buộc UBND huyện G khôi phục quyền và lợi ích về quyền sử dụng đất của các hộ dân.

Tại văn bản trình bày ý kiến số 158/UBND-NC ngày 24/02/2020, báo cáo số 171/BC-UBND ngày 10/6/2020 và tại phiên tòa, đại diện UBND huyện G trình bày:

- Về quá trình tổ chức thực hiện trồng rừng phòng hộ Dự án 773 và Dự án 661:

Năm 1999, được sự đồng ý của UBND huyện G, Ban quản lý dự án Nam Bến H (*gọi tắt là Ban QLDA 661*) đã thống nhất với nhân dân thôn T và UBND xã G triển khai Dự án trồng rừng phòng hộ vùng cát thuộc Dự án 773 tại địa điểm phía Tây Bắc thôn T, thuộc Tiểu khu 609 theo Quyết định số 1256/QĐ-UB ngày 23/8/1999 của UBND tỉnh Quảng Trị “*V/v phê duyệt thiết kế dự toán hạng mục trồng rừng phòng hộ vùng cát năm 1999 thuộc chương trình 773 của dự án Nông L Thủy sản huyện G*”. Diện tích thiết kế là 40ha, chia làm 08 lô, thứ tự theo hướng Bắc - Nam.

Năm 2001, Ban quản lý dự án Nam Bến H tiếp tục triển khai trồng rừng Phía Tây Nam thôn T, thuộc Tiểu khu 609 theo Quyết định số 03/QĐ-NN ngày 05/5/2001 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Quảng Trị “*V/v phê duyệt hồ sơ thiết kế kỹ thuật trồng rừng phòng hộ năm 2001 (vùng cát) của ban quản lý dự*

án trồng mới 5 triệu ha rừng Nam Bến H” và Quyết định số 122/KH-NN ngày 30/5/2001 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Quảng Trị “V/v phê duyệt thiết kế, dự toán công trình trồng rừng phòng hộ vùng cát năm 2001 của dự án Nam Bến H”. Diện tích thiết kế là 35ha, tại Tiểu khu 609, xã G, chia làm 09 lô, thứ tự theo hướng Bắc - Nam.

Trong quá trình thực hiện các dự án 773 và 661, Ban QLDA Nam Bến H đảm nhận các công việc khai hoang làm đất và cung cấp giống cây trồng; hợp đồng trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng. Các hộ dân thôn T tham gia trồng rừng chia làm các nhóm tương ứng với các lô đất theo thiết kế, kỹ thuật đã được phê duyệt. Trưởng thôn T hoặc chủ nhiệm Hợp tác xã là người đại diện cho các nhóm hộ hàng năm ký kết hợp đồng và thanh toán, quyết toán các khoản tiền trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng được thụ hưởng với Ban QLDA sau khi thanh lý hợp đồng và thanh toán lại cho các nhóm hộ từ năm 1999 đến năm 2005 đều có hợp đồng, chứng từ thu, chi cụ thể.

Việc cấp giấy CNQSDĐ cho 75 hộ dân: Ngày 27/12/2001, UBND huyện G ban hành quyết định số 1224/QĐ-UB về việc cấp 75 giấy CNQSDĐ lâm nghiệp cho 75 hộ gia đình, cá nhân thôn T, xã G với tổng diện tích 75ha; mục đích sử dụng trồng rừng sản xuất (RTS); hình thức sử dụng được chia cho các nhóm hộ của thôn T. Tuy nhiên, mục đích sử dụng ghi trên giấy CNQSDĐ là RTS là không đúng với mục đích thực tế của Dự án 773 và Dự án 661 là đất rừng phòng hộ (ký hiệu RTP). Diện tích đất rừng thuộc dự án 773 và Dự án 661 đã được UBND xã G bàn giao cho Ban quản lý dự án Nam Bến H ngày 31/5/1999 và ngày 16/5/2000. Thời gian ký giấy CNQSDĐ cấp cho 75 hộ dân vào ngày 27/12/2001, nhưng từ năm 1999 đến năm 2005 BQLDA đang hợp đồng với nhân dân thôn T trồng, chăm sóc và bảo vệ; đất rừng phòng hộ nhà nước đang quản lý, tài sản trên đất đang thuộc sở hữu của Nhà nước.

Việc cấp giấy CNQSDĐ cho 75 hộ gia đình, cá nhân tại thôn T, xã G là không đúng với quy định tại Điều 3 Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 1991; khoản 2 Điều 3; khoản 2 Điều 8; khoản 2 Điều 17 N định 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 về giao đất L nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích L nghiệp. Do đó, ngày 30/01/2019, UBND huyện G ban hành các quyết định số 373, 374, 375, 376, 378, 380, 381, 382/QĐ-UBND để thu hồi, hủy bỏ 75 giấy CNQSDĐ cấp cho 75 hộ gia đình thuộc dự án 773 và Dự án 661 là đúng quy định của pháp luật.

Về thời gian ban hành Quyết định thu hồi Giấy CNQSDĐ với Thông báo thu hồi giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất là đúng trình tự thủ tục.

UBND huyện ban hành các Quyết định thu hồi, hủy bỏ 75 Giấy CNQSDĐ đất đã được UBND huyện cấp cho 75 hộ gia đình thuộc Dự án 773 và Dự án 661 là đúng quy định. Tuy nhiên, trong quyết định có thừa 02 từ là “hủy bỏ”. Do đó, căn cứ khoản 4 Điều 57 Luật Tổ tụng Hành chính năm 2015 quy định về quyền, nghĩa vụ của người bị kiện, ngày 01/6/2020 UBND huyện đã ban hành Quyết định số 1613/QĐ-UBND để sửa đổi quyết định thu hồi giấy chứng nhận, bỏ cụm từ “Hủy bỏ”.

- UBND huyện chỉ thu hồi Giấy CNQSDĐ đất mà không thu hồi đất nên không tính toán phương án bồi thường, hỗ trợ tài sản gắn liền đất, bởi vì căn cứ Điều 61, 62, 64, 65, 68, 69 Luật Đất đai năm 2013 quy định về thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; thu hồi đất để phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, công

cộng; thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai mới tính toán đến phương án bồi thường, hỗ trợ tài sản gắn liền đất.

- Thực hiện Kết luận 1619/KL-UBND ngày 14/12/2018 của UBND huyện, UBND xã G chủ trì, phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, các cơ quan, đơn vị có liên quan tiến hành đo đạc, thanh lý rừng, lập phương án giao đất cho người dân (*trừ phần diện tích nằm trong quy hoạch sân bay*). Tuy nhiên, người dân không đồng tình về phương án giao đất lại cho người dân.

Như vậy, việc UBND huyện G ban hành quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 30/01/2019 để thu hồi giấy CNQSDĐ đã cấp cho ông Nguyễn Quang D, ông Nguyễn Quang Kính, ông Nguyễn Quang C, ông Nguyễn Quang H, ông Nguyễn Quang Tả, ông Nguyễn Quang S, bà Lê Thị D và ông Nguyễn Quang B là đúng quy định.

Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là những người bị thu hồi giấy CNQSDĐ nhưng không khởi kiện; những người là vợ, chồng, con, cha, mẹ có tên trong sổ hộ khẩu của hộ gia đình tại thời điểm được cấp giấy CNQSDĐ bị thu hồi: UBND huyện G đã cấp giấy CNQSDĐ cho hộ gia đình thuộc dự án 773 và 661 tại thôn T, xã G, huyện G từ năm 2001. Do vậy, các thành viên trong hộ gia đình có quyền sử dụng đối với diện tích đất được giao. Do bận công việc nên xin vắng mặt tất cả các hoạt động tố tụng tại Tòa án. Mọi ý kiến thông qua người đại diện theo ủy quyền.

Ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư thôn T, xã S: Từ năm 1999, 2001 Ban QLDA đã hợp đồng với nhân dân thôn T trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng cây dự án 773 và dự án 661. Năm 2016, thôn tiến hành thanh lý rừng 773, sử dụng tiền thanh lý vào mục đích phúc lợi của thôn. Hiện nay rừng 773 và 661 do cộng đồng dân cư thôn T quản lý, sử dụng. Ông Nguyễn Quang S đồng ý đưa Cộng đồng dân cư thôn T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có QLVNQLQ và ông S xin xét xử vắng mặt.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2020/HC-ST ngày 12 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 157, khoản 1, 2 Điều 158, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính; Điều 105, 106 Luật đất đai 2013; Khoản 4 Điều 87 N định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ; Khoản 56 Điều 2 N định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 4 Điều 87 N định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ; khoản 2 Điều 32 N quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quang D; ông Nguyễn Quang C; bà Nguyễn Thị G; bà Lê Thị D; ông Nguyễn Quang H về việc hủy Quyết định số 374/QĐ-UBND, ngày 30/01/2019 của UBND huyện G về việc thu hồi, hủy bỏ 10 giấy CNQSDĐ đã được UBND huyện cấp cho 10 hộ gia đình thuộc Dự án 773 và Dự án 661 tại thôn T, xã G, phần liên quan đến nội dung thu hồi, hủy bỏ giấy CNQSDĐ số U 989494 của ông Nguyễn Quang D, giấy CNQSDĐ số U 989492 của ông Nguyễn Quang C, giấy CNQSDĐ số U 989490 của ông Nguyễn Quang H, giấy CNQSDĐ số U 989476 của ông Nguyễn Quang Tả, giấy CNQSDĐ số U 989474 của bà Lê Thị D.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 21 tháng 9 năm 2020, ông Đặng Quang L và bà Nguyễn Thị L – là người đại diện theo ủy quyền của những người khởi kiện: Ông Nguyễn Quang D, ông Nguyễn Quang C, bà Nguyễn Thị G, bà Lê Thị D, ông Nguyễn Quang H và của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan : Ông Nguyễn Quang A (*Nguyễn Quang A*), Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Quang Bảo K, bà Phạm Thị C, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Quang T, anh Nguyễn Quang L, ông Nguyễn Quang L, ông Nguyễn Quang N, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T, bà Hoàng Thị T, Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Hoài N, bà Nguyễn Thị Thảo V, Ông Nguyễn Quang H, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Quang S, ông Nguyễn Quang Ly A, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H, Bà Nguyễn Thị S, Bà Nguyễn Thị B, Bà Nguyễn Thị X, Bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị T.

Kháng cáo toàn bộ bản án hành chính xét xử sơ thẩm; với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm nhận định thiếu khách quan, toàn diện và áp dụng không đúng các quy định pháp luật về thực hiện Quyết định số 773-TTg và Quyết định 661/QĐ- TTg của Thủ tướng Chính phủ đã xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người dân. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án hành chính sơ thẩm và chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các hộ dân.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đặng Quang L và bà Nguyễn Thị L không rút đơn khởi kiện và giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện VKSND cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và của những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Luật tố tụng hành chính và về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX tuyên bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên; xét thấy:

[1] Lời khai thống nhất của những người khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của những người khởi kiện, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án và các tài liệu chứng cứ: Quyết định số 1236/QĐ-UB ngày 23/8/1999 của UBND tỉnh Quảng Trị; Quyết định số 03/QĐ-NN ngày 05/5/2001 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Trị và Quyết định số 122/KH-NN ngày 30/5/2001 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Trị; Quyết định số 1224/QĐ-UB ngày 27/12/2001 của UBND huyện G về cấp giấy CNQSD đất; Biên bản bàn giao ngày 07/01/2000; Quyết định số 855/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Trị về việc chuyển đổi đất rừng 773 và các hợp đồng kinh tế, biên bản nghiệm thu, biên bản thanh lý hợp đồng giữa Ban QLDA với Ban cán sự thôn T và Hợp tác xã nông nghiệp G; các giấy nhận tiền. HĐXX cấp phúc thẩm xác định nội dung vụ án như sau:

[1.1] Thực hiện quyết định số 773- TTg ngày 21/12/1994 của Thủ tướng chính phủ về chương trình khai thác, sử dụng đất hoang hóa, bãi bồi ven sông, ven biển và mặt nước ở các vùng đồng bằng (*gọi tắt là Dự án 773*) và Quyết định 661/QĐ-TTg ngày 27/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu, nhiệm vụ chính sách và tổ chức thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng (*gọi tắt là Dự án 661*); UBND tỉnh Quảng Trị ban hành Quyết định số 1236/QĐ-UB ngày 23/8/1999 phê duyệt thiết kế, phê duyệt dự toán kinh phí và giao cho BQLDA Nam Bến H làm chủ dự án, có nhiệm vụ tổ chức thực hiện dự án trồng rừng phòng hộ trên vùng cát

hoang hóa (*Dự án 773*) tại Tiểu khu 609, tờ bản đồ số 12, ở phía Tây Bắc thôn T, xã G với diện tích 40 ha. Năm 2001, BQLDA Nam Bến H tiếp tục triển khai dự án trồng rừng (*Dự án 661*) ở phía Tây Nam thôn T, thuộc Tiểu khu 609, tờ bản đồ số 15, 16 với diện tích 35 ha.

[1.2] Ngày 27/12/2001, UBND huyện G ban hành Quyết định số 1224/2001/QĐ-UB về việc cấp Giấy CNQSD đất lâm nghiệp cho 75 hộ gia đình, cá nhân thôn T, xã G với tổng diện tích là 75 ha.

[1.3] Ngày 21/01/2019, UBND huyện G ban hành thông báo số 04/TB-UBND về việc thu hồi các giấy CNQSDĐ đã cấp cho các hộ dân và đến ngày 30/01/2019, UBND huyện G ban hành Quyết định số 374/QĐ-UBND về việc thu hồi 10 giấy CNQSDĐ đã cấp cho 10 hộ dân thuộc dự án 773 và 661 tại thôn T, xã G (*trong đó giấy CNQSDĐ của nhóm 10 hộ gia đình đang khởi kiện được cấp diện tích đất là 9,4 ha tại lô số 3,9 và 4,1; với mục đích sử dụng: Đất rừng sản xuất (RTS) và hình thức sử dụng đất: Đồng sử dụng*).

[1.4] Những người khởi kiện là 08 hộ/10 hộ gia đình cho rằng việc thu hồi hủy bỏ giấy CNQSDĐ cấp cho 08 hộ của UBND huyện G đã xâm phạm đến quyền lợi ích hợp pháp của mình nên khởi kiện yêu cầu hủy bỏ Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 30/01/2019 của UBND huyện G, tỉnh Quảng Trị.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo:

[2.1] Các quyết định số 1236/QĐ-UB ngày 23/8/1999 của UBND tỉnh Quảng Trị “*V/v phê duyệt thiết kế dự án hạng mục trồng rừng phòng hộ vùng cát năm 1999 thuộc chương trình 773 của dự án Nông L Thủy sản huyện G*”, Quyết định số 03/QĐ-NN ngày 05/5/2001 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quang Trị: “*V/v phê duyệt hồ sơ thiết kế kỹ thuật trồng rừng phòng hộ năm 2001 (vùng cát) của ban quản lý dự án trồng mới 5 triệu ha rừng Nam Bến H*”, Quyết định số 122/KH-NN ngày 30/5/2001 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Trị: “*V/v phê duyệt thiết kế, dự toán công trình trồng rừng phòng hộ vùng cát năm 2001 của dự án Nam Bến H*”, Quyết định số 855/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Trị về việc chuyển đổi đất rừng 773 và 661 sang rừng sản xuất và “*Biên bản bàn giao rừng phòng hộ đã trồng đưa vào quản lý sử dụng*” cho UBND xã G và thôn T chăm sóc, bảo vệ ngày 07/01/2000; đều có nội dung thể hiện:

Diện tích 75 ha đất đã thực hiện trồng rừng theo dự án 773 (*năm 1999*) và dự án 661 (*năm 2001*) tại thôn T, xã G, huyện G là đất lâm nghiệp, sử dụng vào mục đích phát triển rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 3 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 1991; khoản 2 Điều 3, khoản 2 Điều 8, khoản 2 Điều 17 N định số 163/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ.

[2.2] Theo điểm b, Điều 14 Quyết định số 773- TTg ngày 21/12/1994 của Thủ tướng chính phủ thì nguồn vốn đầu tư trồng rừng phòng hộ tại thôn T là do ngân sách nhà nước đầu tư. Bên cạnh đó, trong quá trình thực hiện dự án 773 (*năm 1999*) và dự án 661 (*năm 2001*) tại thôn T, xã G, ban QLDA Nam Bến H thực hiện việc khai hoang, làm đất và cung cấp giống cây trồng; các hộ dân thực hiện trồng cây, bảo vệ và chăm sóc cây trồng theo các hợp đồng giữa Ban QLDA (*đại diện là ông Võ Duy Viện*) với Ban cán sự thôn T (*đại diện là ông Nguyễn Quang Đ - Trưởng thôn T- đối với Dự án 773*) và Hợp tác xã nông nghiệp G (*ông Nguyễn Quang X - Chủ nhiệm hợp tác xã - đối với Dự án 661*) và các hợp đồng trồng rừng, bảo vệ rừng và chăm sóc rừng nêu trên đã được nghiệm thu, thanh lý và đã được BQL Nam Bến H thanh toán đầy đủ các chi phí trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng từ năm 1999 đến năm 2005. Như vậy, rừng trồng theo dự án 773 (*năm 1999*)

và dự án 661 (năm 2001) tại thôn T, xã G có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước là thuộc sở hữu nhà nước như nhận định của bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[2.3] Trong thời gian thực hiện Dự án trên, ngày 16/11/1999 Chính phủ ban hành N định số 163/1999/NĐ-CP “Về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp” thì diện tích đất rừng trồng theo dự án 773 (năm 1999) và dự án 661 (năm 2001) tại thôn T, xã G được xem xét giao đất hoặc cho thuê đất và được cấp giấy chứng nhận sử dụng đất lâm nghiệp cho các cá nhân, hộ dân để quản lý, bảo vệ, trồng mới; được khai thác theo quy định tại Điều 1, Điều 3, Điều 4, Điều 8 và Điều 17 và việc giao đất, trình tự thủ tục giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp phải thực hiện theo quy định tại N định số 2- CP ngày 15 tháng 1 năm 1994 của Chính Phủ, Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/03/1998 của Tổng cục địa chính Thông tư liên tịch số 62/2000/TTLT-BNN-TCĐC ngày 06/6/2000 của Bộ NN&PTNT và Tổng cục địa chính. Vì vậy, việc UBND huyện G ban hành Quyết định số 1224/2001/QĐ-UB về việc cấp GCNQSD đất lâm nghiệp cho 75 hộ gia đình, cá nhân tại thôn T là phù hợp với chủ trương, chính sách của Nhà nước về việc giao đất, giao rừng cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để trồng mới, bảo vệ và chăm sóc.

Tuy nhiên, khi thực hiện chủ trương này thì UBND xã G và UBND huyện G đã thực hiện không đầy đủ các trình tự, thủ tục theo quy định. Cụ thể là: Không phổ biến quán triệt chủ trương, chính sách của Nhà nước, kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện, xã về giao đất, cho thuê đất, cấp GCNQSD đất lâm nghiệp đến người dân trên địa bàn xã, dẫn đến việc lãnh đạo cùng nhân dân thôn T và UBND xã không thực hiện đúng các thủ tục xin giao đất theo hướng dẫn (*hồ sơ giao đất không có đơn của hộ dân, không có thủ tục xét duyệt, sơ đồ thửa đất, thủ tục bàn giao, văn bản đề nghị của các cơ quan có thẩm quyền, không cắm mốc xác định ranh giới và bàn giao thực địa...*) mà UBND xã tự lập Tờ trình đề nghị cấp GCNQSD đất. Mặt khác, tại GCNQSD đất do UBND huyện G cấp cho 75 hộ dân tại thôn T cùng ngày 27/12/2001: Tại phần ghi mục đích sử dụng ghi ký hiệu “RTS” (*rừng sản xuất*) là không đúng với mục đích của Dự án 773 và Dự án 661 tại thời điểm trồng rừng là đất rừng phòng hộ “RTP”; trước thời điểm UBND tỉnh Quảng Trị ban hành Quyết định số 855/QĐ-UBND về việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ sang đất rừng sản xuất. Bên cạnh đó, theo biên bản thẩm định tại chỗ ngày 10/7/2020 của Tòa án cấp sơ thẩm, thể hiện: Trên đất rừng được thực hiện trồng rừng theo dự án 661 vẫn còn nguyên trạng cây trồng năm 2001; đối với diện tích đất của dự án 773 vẫn còn một số cây còn lại sau khai thác năm 2016. Cho nên, đến năm 2018 phát hiện sự việc này, UBND huyện G đã thực hiện việc thẩm tra, xác minh và đã ban hành Quyết định số 374/QĐ-UBND thu hồi GCNQSD đất đã cấp cho các hộ dân là đúng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 của Luật Đất đai 2013: “Nhà nước thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp... không đúng mục đích sử dụng đất...”; điểm b khoản 4 Điều 87 N định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ, được sửa đổi bổ sung tại khoản 56 Điều 2 N định số 01/2017/NĐ-CP của Chính phủ: “Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất phát hiện Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật về đất đai thì kiểm tra lại, thông báo cho người sử dụng đất biết rõ lý do và quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định”.

[2.4] Đối với yêu cầu khôi phục lại các quyền lợi của người được cấp GCNQSD đất khi bị thu hồi GCN.

Như đã phân tích ở trên, các GCNQSD đất đã bị thu hồi nhưng Nhà nước cũng chưa giao diện tích đất trồng rừng phòng hộ nói trên cho bất kỳ một tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nào khác mà hiện vẫn do toàn thể các hộ dân thôn T quản lý, chăm sóc, bảo vệ. Đến khi cây đủ điều kiện khai thác thì các cơ quan có thẩm quyền vẫn xác định rừng cây là của thôn T; toàn bộ số tiền thu được từ thanh lý rừng cũng được sử dụng chung cho cộng đồng dân cư thôn T nên quyền và lợi ích hợp pháp của các hộ dân thôn Tân Minh trên thực tế không bị ảnh hưởng.

Ngoài ra, sau khi thu hồi các GCNQSD, UBND huyện G đã chỉ đạo các cơ quan có thẩm quyền tiến hành họp dân lấy ý kiến khai thác rừng 661 và nghiên cứu xây dựng phương án giao đất đối với phần diện tích đất rừng cho các hộ dân có nhu cầu là phù hợp với các quy định của pháp luật. Những sai phạm dẫn đến việc cấp GCNQSD đất sai quy định của pháp luật xuất phát từ trách nhiệm của các cán bộ quản lý nhà nước và của cơ quan chuyên môn tham mưu đề xuất thì tại kết luận số 1619/KL-UBND ngày 14/12/2018, UBND huyện G đã nêu rõ trách nhiệm và những sai phạm của các cán bộ, cá nhân liên quan và ngày 28/6/2019, UBND huyện G đã ban hành Công văn số 912/UBND-NC chuyển hồ sơ vụ việc có dấu hiệu vi phạm, yêu cầu cơ quan điều tra làm rõ để xử lý đối với những sai phạm của các cá nhân có liên quan trong việc cấp GCNQSD đất trái quy định của pháp luật nêu trên là đã thể hiện tinh thần khách quan, dân chủ, kiên quyết xử lý các sai phạm của cán bộ, công chức thuộc quyền quản lý. Đồng thời, tại Bản án sơ thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị cũng đã có kiến nghị đối với UBND huyện G xem xét cấp lại giấy CNQSDĐ cho các hộ dân theo đúng quy định của pháp luật đất đai và tình hình sử dụng đất tại địa phương; đồng thời, tiếp tục xem xét xử lý trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc tham mưu, cấp giấy CNQSD đất không đúng quy định vào năm 2001 là có căn cứ.

[3] Theo những phân tích như trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Quang L và bà Nguyễn Thị L.

Vì các lý do trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính.

Bác kháng cáo của ông Đặng Quang L và bà Nguyễn Thị L; giữ nguyên Quyết định của bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 105, 106 Luật đất đai 2013; Khoản 4 Điều 87 N định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ; Khoản 56 Điều 2 N định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 4 Điều 87 N định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ và N quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Xử:

1. Không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Quang D; ông Nguyễn Quang C; bà Nguyễn Thị G; bà Lê Thị D và ông Nguyễn Quang H về yêu cầu hủy Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 30/01/2019 của UBND huyện G, tỉnh Quảng Trị.

2. Các ông/bà Nguyễn Quang D; Nguyễn Quang C; Nguyễn Thị G; Lê Thị D; Nguyễn Quang H; Nguyễn Quang A (Nguyễn Quang A); Nguyễn Thị H (N); Nguyễn Quang Bảo K; Phạm Thị C; Nguyễn Thị H; Nguyễn Thị N; Nguyễn Quang T; Nguyễn Quang L; Nguyễn Quang L; Nguyễn Quang Nghi; Nguyễn Thị L; Nguyễn Thị T; Hoàng Thị T; Nguyễn Thị L; Nguyễn Thị Hoài N; Nguyễn Thị Thảo V; Nguyễn Quang H; Nguyễn Thị N; Nguyễn Thị B; Nguyễn Quang S; Nguyễn

Quang Ly A; Nguyễn Thị T; Nguyễn Thị H; Nguyễn Thị S; Nguyễn Thị B; Nguyễn Thị X; Nguyễn Thị X; Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí hành chính phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng số AA/2010/000758 ngày 12/10/2020 (*bà Nguyễn Thị L nộp thay*) của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị. Các đương sự đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

3. Quyết định còn lại của bản án sơ thẩm về án phí sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- Cục THADS tỉnh Quảng Trị;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P. HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Phước Thanh